

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC HẠNG MỤC HẠ TẦNG XÃ HỘI KHUNG
(Kèm theo Quyết định số 1703 ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh)

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH	QUY MÔ	ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG		THÀNH TIỀN*	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP
		(ha)	DỰ KIẾN			(triệu đồng)		(tương ứng từ 1-3)
I	Công trình giáo dục - đào tạo	8,98				605.003		
1.1	Trường Mầm non	2,52	2.098 cháu			129.379	Từ năm 2026 đến năm 2040	1
1.1.1	Trường Mầm non số 1	0,60	496 cháu	88.003	1.000 đồng/cháu	43.635		
1.1.2	Trường Mầm non số 2	0,38	313 cháu	109.370	1.000 đồng/cháu	34.178		
1.1.3	Trường Mầm non số 3	0,72	603 cháu	85.586	1.000 đồng/cháu	51.565		
1.1.4	Trường Mầm non số 4	0,82	687 cháu	85.586	1.000 đồng/cháu	58.769		
1.2	Trường tiểu học	2,61	2.608 học sinh			167.351	Từ năm 2026 đến năm 2040	1
1.2.1	Trường tiểu học số 1	1,47	1.468 học sinh	64.168	1.000 đồng/học sinh	94.199		
1.2.2	Trường tiểu học số 2	1,14	1.140 học sinh	64.168	1.000 đồng/học sinh	73.152		
1.3	Trường THCS	2,25	2.250 học sinh			160.411	Từ năm 2026 đến năm 2040	1
1.3.1	Trường THCS số 1	0,75	750 học sinh	82.074	1.000 đồng/HSSV	61.556		

1.3.2	Trường THCS số 2	1,50	1.500 học sinh	65.903	1.000 đồng/HSSV	98.855		
1.4	Trường THPT	1,60	1.600 học sinh			147.862	Từ năm 2026 đến năm 2040	1
1.4.1	Trường THPT số 1	0,87	870 học sinh	92.414	1.000 đồng/HSSV	80.400		
1.4.2	Trường THPT số 2	0,73	730 học sinh	92.414	1.000 đồng/HSSV	67.462		
II	Công trình y tế	1,76	4.854 m2 sàn			526.230	Từ năm 2026 đến năm 2040	1
	Trạm y tế số 1	0,10	2.304 m2 sàn	10.036	1.000 đồng/m2 sàn	23.123		
	Trạm y tế số 2	0,10	2.390 m2 sàn	10.036	1.000 đồng/m2 sàn	23.990		
	Bệnh viện	1,56	160 giường	2.994.485	1.000 đồng/giường	479.118		
III	Công trình văn hóa	3,15	75.672 m2 sàn			847.917	Từ năm 2026 đến năm 2040	1
	Trung tâm văn hóa - thể thao số 1	0,50	12.000 m2 sàn	11.205,16	1.000 đồng/m2 sàn	134.462		
	Trung tâm văn hóa - thể thao số 2	0,86	20.640 m2 sàn	11.205,16	1.000 đồng/m2 sàn	231.275		
	Công trình văn hóa	1,79	43.032 m2 sàn	11.205,16	1.000 đồng/m2 sàn	482.181		
IV	Khu phức hợp thể dục thể thao	34,40				1.550.000	Từ năm 2030 đến năm 2040	3
	Khu phức hợp thể dục thể thao	34,40				1.550.000		
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	11,50	233.232 m2 sàn			589.684	Từ năm 2026 đến năm 2040	
	Ga metro	1,78		15.000,00	15.500 đồng/m2 sàn	15.000		1
	Công trình hạ tầng kỹ thuật số 2	8,93	214.320 m2 sàn	1.500,00	1.000 đồng/m2 sàn	321.480		1
	Trạm xử lý nước thải	0,14	3.456 m2 sàn	66.556,6	1.000 đồng/m2 sàn	230.020		1
	Công trình hạ tầng kỹ thuật số 4	0,32	7.776 m2 sàn	1.500,00	1.000 đồng/m2 sàn	11.664		1
	Công trình hạ tầng kỹ thuật số 5	0,32	7.680 m2 sàn	1.500,00	1.000 đồng/m2 sàn	11.520		1
VI	Công trình dịch vụ	6,77	308.054 m2 sàn			3.793.589	Từ năm 2026 đến năm 2040	
	Công trình chợ số 1	0,3	7.200 m2 sàn	11.205,16	1.000 đồng/m2 sàn	80.677		1

	Công trình chợ số 2	0,4	9.600 m2 sàn	11.205,16	1.000 đồng/m2 sàn	107.570		1
	Công trình thương mại dịch vụ TM9	0,87	41.904 m2 sàn	12.378,67	1.000 đồng/m2 sàn	518.716		1
	Công trình thương mại dịch vụ TM10	5,19	249.350 m2 sàn	12.378,67	1.000 đồng/m2 sàn	3.086.627		1
VII	Công trình cơ quan, trụ sở	0,2	4.800 m2 sàn			53.596	Từ năm 2026 đến năm 2040	
	Công trình cơ quan, trụ sở số 1	0,1	2.400 m2 sàn	11.165,87	1.000 đồng/m2 sàn	26.798		1
	Công trình cơ quan, trụ sở số 2	0,1	2.400 m2 sàn	11.165,87	1.000 đồng/m2 sàn	26.798		1
VIII	Bãi đỗ xe	3,72	1.862 m2 sàn			2.793	Từ năm 2026 đến năm 2040	
	Bãi đỗ xe số 1 - 5	1,29	644 m2 sàn	1.500,00	1.000 đồng/m2 sàn	965		2
	Bãi đỗ xe số 6 - 21	2,44	1.219 m2 sàn	1.500,00	1.000 đồng/m2 sàn	1.828		1
IX	Công trình di tích, tôn giáo	2,37	56.880 m2 sàn			0	Từ năm 2026 đến năm 2040	
	Công trình di tích, tôn giáo	2,37	56.880 m2 sàn					1
X	Công trình công viên cây xanh	125,67				2.324.860	Từ năm 2026 đến năm 2040	
	Công viên cây xanh khu vực trung tâm	32,14		18.500.000	1.000 đồng/ha	594.627		1
	Công viên cây xanh khu vực ven sông Sài Gòn	32,12		18.500.000	1.000 đồng/ha	594.148		2
	Cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở	8,51		18.500.000	1.000 đồng/ha	157.435		1
	Công viên cây xanh ngoài khu	52,90		18.500.000	1.000 đồng/ha	978.650		1

XI	Dự án khu vực phát triển đô thị hiện hữu chỉnh trang và nhà ở xã hội	8,88				1.524.495		1
	Nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang	2,30		40.822,00		93.890		
	Nhóm ở nhà xây dựng mới	4,36		328.120,00		1.430.605		
	TỔNG CỘNG	198,51				10.293.672		

* Đơn giá được tính toán theo Suất vốn đầu tư tại Quyết định 409/QĐ-BXD ngày 11/04/2025, kế hoạch vốn và dự án tương tự.

PHÒNG DUY.